

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã số: 7220204

(Ban hành theo Quyết định số 545 /QĐ-ĐHNN, ngày 28 tháng 02 năm 2022

của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về ngành đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc

Tiếng Anh: Chinese Language

- Mã số ngành đào tạo: 7220204

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Chinese Language

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, phương pháp luận, thế giới quan khoa học vào công việc và cuộc sống; có năng lực sử dụng tiếng Trung Quốc thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp yêu cầu nghề nghiệp; có năng lực thực hành nghề nghiệp theo các định hướng chuyên môn trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau; có năng lực thích nghi, đổi mới sáng tạo và dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh thay đổi của thế kỷ 21; có năng lực thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** thi tuyển, xét tuyển theo Đề án tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo, và ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

- **Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Năng lực chung

CĐR 1: Có thể thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập suốt đời trên cơ sở vận dụng những kiến thức khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên cơ bản, chính trị, pháp luật và thể giới quan đương đại.

CĐR 2: Phân tích, đánh giá những hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và các quốc gia khác trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

CĐR 3: Sử dụng hiệu quả các năng lực của thế kỷ 21: hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, sử dụng công nghệ thông tin, quản lý công việc và thời gian, lãnh đạo và quản lý sự thay đổi, sáng tạo và đổi mới, phát huy hiệu quả năng lực trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong hoạt động học tập, nghề nghiệp và cuộc sống.

CĐR 4: Sử dụng tiếng Trung Quốc ở bậc 5 và tiếng Anh ở bậc 4 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Năng lực nghề nghiệp

Định hướng Biên phiên dịch	CĐR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Trung Quốc. CĐR 6: Có thể sử dụng kiến thức lý thuyết và kỹ thuật biên, phiên dịch nói chung và dịch Việt - Trung và Trung - Việt nói riêng để thực hành các hoạt động chuyên môn liên quan. CĐR 7: Có thể diễn đạt và truyền tải thông điệp giữa 2 ngôn ngữ Việt - Trung một cách hiệu quả trên cơ sở vận dụng những kỹ thuật biên, phiên dịch. CĐR 8: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên môn biên- phiên dịch.
-----------------------------------	---

	CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức chuyên môn biên phiên dịch để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.
Định hướng Kinh tế	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Trung Quốc. CDR 6: Có thể trình bày các hình thức kinh doanh phù hợp với các triết lý và văn hóa của tổ chức trong bối cảnh thực tế. CDR 7: Có thể phân tích thực tế bối cảnh và đề xuất các giải pháp kinh doanh hiệu quả. CDR 8: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực. CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức về kinh tế để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR 10: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm.

CDR 11: Tự định hướng các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục.

CDR 12: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

4. Phẩm chất nghề nghiệp

CDR 13: Tôn trọng sự khác biệt, đa dạng văn hóa; có ý thức trách nhiệm và đảm bảo đạo đức kinh doanh trong hoạt động nghề nghiệp.

CDR 14: Có tư duy mở, linh hoạt vận dụng các kỹ năng và kiến thức nghề nghiệp để thích ứng với các môi trường làm việc đa văn hóa, cũng như những thay đổi trong môi trường công việc và trong xã hội.

CDR 15: Thể hiện tính chuyên nghiệp: tuân thủ các quy định của nghề nghiệp, có cam kết với công việc, không ngừng chiêm nghiệm để cải tiến, nâng cao hiệu quả công việc, vận dụng linh hoạt các quy tắc giao tiếp, giải quyết vấn đề trong môi trường công việc.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/ Phiên dịch viên/ Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Trung Quốc, biên tập và đưa tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/ Trợ lý đối ngoại/ Nhân viên kinh doanh, văn phòng/ Hướng dẫn viên du lịch/ Điều phối dự án: có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Trung Quốc.

Nhóm 3 – Giảng viên/ Giáo viên: Người học có nhu cầu chuyển sang công tác giảng dạy tiếng Trung Quốc sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Trung Quốc tại các trường Đại học, Cao đẳng và THPT, THCS.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên: Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu Ngôn ngữ Trung Quốc và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có thể vận dụng các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng bổ trợ cần thiết đảm nhiệm các vị trí công tác đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của xã hội cũng như bắt nhịp được với những thay đổi nhanh chóng của thực tiễn đời sống xã hội; đặc biệt, có thể làm chủ, dẫn dắt sự thay đổi cần thiết theo hướng tích cực.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu và giảng dạy.

- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa, quốc tế học, quản trị, kinh doanh - thương mại.

PHẦN III: KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Nội dung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 132 tín chỉ

Khối kiến thức chung: 21 tín chỉ

(chưa tính các học phần GDTC, GDQP-AN)

Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: 15 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 9 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 6 tín chỉ

Khối kiến thức chung cho khối ngành: 12 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 6 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 6 tín chỉ

Khối kiến thức chung cho nhóm ngành: 51 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 45 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 6 tín chỉ

Khối kiến thức ngành 33 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 15 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 9 tín chỉ

+ *Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp:* 9 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần 8-9)	21				7 HP
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác –Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10		
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10		
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	30	75	15	
	FLF1107B	Tiếng Anh B1 <i>General English B1</i>					
	FLF2307	Tiếng Việt B1 <i>General Vietnamese B1</i>					Dành cho SV quốc tế
7		Ngoại ngữ B2	5	30	75	15	
	FLF1108B	Tiếng Anh B2 <i>General English B2</i>					
	FLF 2308	Tiếng Việt B2 <i>General Vietnamese B2</i>					Dành cho SV quốc tế
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	15				5 HP
II.1		Bắt buộc	9				
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học <i>Skills for University Success</i>	3	27	15	3	
11	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communication Technology</i>	3	27	15	3	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
12	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovative and Entrepreneurial Mindset</i>	3	10	30	5	
II.2		Tự chọn	6/18				
13	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội <i>Emotional Intelligence and Social Communication</i>	3	10	30	5	
14	FLF1016	Địa chính trị <i>Geo-politics</i>	3	27	15	3	
15	CHI1001B	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	27	15	3	CHI2084, CHI2085
16	CHI1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	27	15	3	CHI2084, CHI2085
17	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu <i>Understanding European Community</i>	3	10	30	5	
18	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á <i>Understanding Asian Community</i>	3	27	15	3	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	12				4 HP
III.1		Bắt buộc	6				
19	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
20	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	6/39				
21	MAT1078**	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	3	27	15	3	
22	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	3	27	15	3	
23	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	3	27	15	3	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
24	PHI1051**	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	27	15	3	
25	FLF1056	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	3	27	15	3	
26	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	3	27	15	3	
27	PSF1050	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	27	15	3	
28	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	27	15	3	
29	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	3	27	15	3	
30	FLF1052	Tư duy hình ảnh <i>Visual Thinking</i>	3	27	15	3	
31	FLF1053	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	3	27	15	3	
32	FLF1054	Thư pháp <i>Calligraphy</i>	3	27	15	3	
33	FLF1055	Cổ học tinh hoa <i>The Quintessence of Ancient History</i>	3	27	15	3	
IV		Khối kiến thức chung cho nhóm ngành	51				17 HP
IV.1		Khối kiến thức tiếng	33				
Sinh viên học từ bậc 1							
34	CHI2080	Tiếng Trung Quốc 1A <i>Chinese 1A</i>	3	27	60	3	
35	CHI2081	Tiếng Trung Quốc 1B <i>Chinese 1B</i>	3	27	60	3	
36	CHI2082	Tiếng Trung Quốc 2A <i>Chinese 2A</i>	3	27	60	3	CHI2080, CHI2081
37	CHI2083	Tiếng Trung Quốc 2B <i>Chinese 2B</i>	3	27	60	3	CHI2080, CHI2081
38	CHI2084	Tiếng Trung Quốc 3A <i>Chinese 3A</i>	3	27	60	3	CHI2082, CHI2083
39	CHI2085	Tiếng Trung Quốc 3B <i>Chinese 3B</i>	3	27	60	3	CHI2082, CHI2083

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
40	CHI2087	Tiếng Trung Quốc 4A <i>Chinese 4A</i>	3	27	60	3	CHI2084, CHI2085
41	CHI2088	Tiếng Trung Quốc 4B <i>Chinese 4B</i>	3	27	60	3	CHI2084, CHI2085
42	CHI2089	Tiếng Trung Quốc 4C <i>Chinese 4C</i>	3	27	60	3	CHI2084, CHI2085
43	CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản <i>Basic Chinese Skills</i>	3	27	60	3	
44	CHI2091	Tiếng Trung Quốc nâng cao <i>Advanced Chinese Skills</i>	3	27	60	3	
Sinh viên có năng lực tiếng Trung tương đương bậc 4 (HSK 5 và HSKK trung cấp)							
45	CHI2084	Tiếng Trung Quốc 3A <i>Chinese 3A</i>	3	27	60	3	CHI2082, CHI2083
46	CHI2085	Tiếng Trung Quốc 3B <i>Chinese 3B</i>	3	27	60	3	CHI2082, CHI2083
47	CHI2087	Tiếng Trung Quốc 4A <i>Chinese 4A</i>	3	27	60	3	CHI2084, CHI2085
48	CHI2088	Tiếng Trung Quốc 4B <i>Chinese 4B</i>	3	27	60	3	CHI2084, CHI2085
49	CHI2089	Tiếng Trung Quốc 4C <i>Chinese 4C</i>	3	27	60	3	CHI2084, CHI2085
50	CHI2039	Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc nâng cao <i>Advanced Chinese Practice</i>	3	27	15	3	CHI2087, CHI2088
51	CHI2096	Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện <i>Chinese multimedia communication</i>	3	27	15	3	CHI2082, CHI2083
52	CHI2092	Kỹ năng truyền đạt thông tin Trung Việt <i>Chinese-Vietnamese information conveying skills</i>	3	27	15	3	
53	CHI2093	Đọc hiểu tác phẩm văn học Trung Quốc <i>Chinese Literature Comprehension</i>	3	27	15	3	
54	CHI2094	Báo chí và truyền thông <i>Journalism and Communication</i>	3	27	15	3	
55	CHI2095	Khẩu ngữ tiếng Trung Quốc thương mại <i>Spoken Commercial Chinese</i>	3	27	15	3	
IV. 2		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
IV.2.1		Bắt buộc	12				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
56	CHI2049	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Linguistics 1</i>	3	25	15	5	CHI2087, CHI2088
57	CHI2050	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Linguistics 2</i>	3	25	15	5	CHI2087, CHI2088
58	CHI2036	Đất nước học Trung Quốc <i>Introduction to Chinese Studies</i>	3	25	15	5	CHI2087, CHI2088
59	CHI2047	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	25	15	5	CHI2087, CHI2088
IV.2.2		Tự chọn	6/15				
60	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại <i>Ancient Chinese</i>	3	25	15	5	CHI2087, CHI2088
61	CHI2037	Văn học Trung Quốc <i>Chinese Literature</i>	3	25	15	5	CHI2087, CHI2088
62	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc <i>Themes in Chinese Culture and Language Studies</i>	3	25	15	5	CHI2087, CHI2088
63	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột <i>Intercultural Communication and Conflict Resolution</i>	3	10	30	5	
64	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình <i>Presentation Skills</i>	3	10	30	5	
V		Khối kiến thức ngành	33				10-11 HP
V.1.	Định hướng Biên phiên dịch		24				
V.1.1		Bắt buộc	15				
65	CHI3068	Phiên dịch Việt- Trung <i>Vietnamese- Chinese Interpretation</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
66	CHI3070	Biên dịch Việt- Trung <i>Vietnamese- Chinese Translation</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
67	CHI3035	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Theories and Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	15	25	5	CHI3068 CHI3070
68	CHI3008	Phiên dịch nâng cao Trung Việt <i>Chinese-Vietnamese Advanced Interpretation</i>	3	10	30	5	
69	CHI3009	Biên dịch nâng cao Trung Việt <i>Chinese-Vietnamese Advanced Translation</i>	3	10	30	5	
V.1.2		Tự chọn	9/60				
70	CHI3020	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	CHI3070

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
71	CHI3047	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	CHI3068
72	CHI3026	Công nghệ trong dịch thuật <i>Technology in Translation</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
73	CHI3028	Dịch văn học <i>Literary Translation</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
74	CHI3044	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
75	ENG2046	Kinh tế vi mô - vĩ mô <i>Micro & Macro Economics</i>	3	27	15	3	
76	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	20	20	5	
77	BSA2002	Nguyên lý marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	20	20	5	
78	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>	3	20	20	5	
79	CHI3032	Quản trị Doanh nghiệp <i>Business Management</i>	3	20	20	5	
80	CHI3056	Tiếng Trung Quốc kinh tế <i>Chinese for Economics</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
81	CHI3059	Tiếng Trung Quốc tài chính - ngân hàng <i>Chinese for Finance and Banking</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
82	CHI3052	Tiếng Trung Quốc du lịch - khách sạn <i>Chinese for Tourism and Hospitality</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
83	CHI3055	Tiếng Trung Quốc hành chính - văn phòng <i>Chinese for Office Administration</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
84	CHI3058	Tiếng Trung Quốc luật <i>Chinese for Law</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
85	CHI3054	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh <i>Chinese for Business Communication</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
86	CHI3033	Kinh tế Trung Quốc đương đại <i>Chinese Contemporary Economics</i>	3	20	20	5	CHI2087 CHI2088
87	CHI3049	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc <i>Chinese language teaching techniques and practices</i>	3	30	12	3	CHI2087, CHI2088
88	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	10	30	5	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>English for Business and Entrepreneurship</i>					
89	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
V.2.	Định hướng Kinh tế		24				
V.2.1		Bắt buộc	15				
90	ENG2046	Kinh tế vi mô - vĩ mô <i>Micro & Macro Economics</i>	3	27	15	3	
91	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	20	20	5	
92	CHI3033	Kinh tế Trung Quốc đương đại <i>Chinese Contemporary Economics</i>	3	20	20	5	CHI2087 CHI2088
93	CHI3054	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh <i>Chinese for Business Communication</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
94	CHI3032	Quản trị Doanh nghiệp <i>Business Management</i>	3	20	20	5	
V.2.2		Tự chọn	9/60				
95	BSA2002	Nguyên lý marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	20	20	5	
96	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Administration</i>	3	20	20	5	
97	ENG3026	Thị trường và định chế tài chính <i>Financial Markets and Institutions</i>	3	20	20	5	
98	ENG3097	Kế hoạch tài chính cá nhân <i>Personal Financial Planning</i>	3	20	20	5	
99	ENG3060	Quan hệ con người trong quản lý <i>Human Relations in Management</i>	3	20	20	5	
100	CHI3056	Tiếng Trung Quốc kinh tế <i>Chinese for Economics</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
101	CHI3059	Tiếng Trung Quốc tài chính - ngân hàng <i>Chinese for Finance and Banking</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
102	CHI3052	Tiếng Trung Quốc du lịch - khách sạn <i>Chinese for Tourism and Hospitality</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
103	CHI3055	Tiếng Trung Quốc hành chính - văn phòng <i>Chinese for Office Administration</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
104	CHI3058	Tiếng Trung Quốc luật <i>Chinese for Law</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
105	CHI3068	Phiên dịch Việt- Trung	3	10	30	5	CHI2087

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Vietnamese- Chinese Interpretation</i>					CHI2088
106	CHI3070	Biên dịch Việt- Trung <i>Vietnamese- Chinese Translation</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
107	CHI3020	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	CHI3070
108	CHI3047	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	CHI3068
109	CHI3026	Công nghệ trong dịch thuật <i>Technology in Translation</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
110	CHI3028	Dịch văn học <i>Literary Translation</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
111	CHI3044	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	10	30	5	CHI2087 CHI2088
112	CHI3049	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc <i>Chinese language teaching techniques and practices</i>	3	30	12	3	CHI2087, CHI2088
113	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	10	30	5	
114	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	9				
115	CHI4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
116	CHI4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
Tổng cộng			132				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

